TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2021/DS-PT
Ngày: 03-12-2021
V/v tranh chấp: "Thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Triều

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Bà Trần Thị Kim Em

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 11 đến ngày 03 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 563/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "Thừa kế và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 685/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971;

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1969;

3. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1977;

4. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1967;

5. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1958;

6. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền của H1, H2, H3, H4, H5, H6: Ông Trần Văn B, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 11/01/2010)

7. Ông Nguyễn Văn Q (H), sinh năm 1950; (đã chết)

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Q (Huyện)*:

7.1 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950;

7.2 Anh Nguyễn Văn N3, sinh năm 1973;

7.3 Chị Nguyễn Thị N4, sinh năm 1977;

7.4 Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1980;

7.5 Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1982 ;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2: Ông Trần Văn B, sinh năm 1963;

(Theo văn bản ủy quyền ngày 13/01/2010)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H; (đã chết)

Địa chỉ : Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H*:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965;

2. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1987;

3. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1986;

4. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1992;

5. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1993;

6. Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1995;

7. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T1ếp, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T5 và Nguyễn Thành Đ: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965 ;(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị T1: Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1992; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T4: Luật sư Võ Tuấn Vĩnh T, thuộc Công ty luật TNHH-MTV Vĩnh Thụy, thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

8. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay : Đường 868, khu phố 1, Phường 1, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1964; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965; (vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1987; (vắng mặt)

6. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1986; (vắng mặt)

7. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1992; (có mặt)

8. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1993; (vắng mặt)

9. Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1995; (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1998; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

11. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1980; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ : Ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

- *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn H là bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn Q (H) và bà Nguyễn Thị H4 thống nhất trình bày:

Cha của các ông, bà là Nguyễn Văn S sinh năm 1928 và mẹ của bà là Nguyễn Thị T sinh năm 1937 cùng ngụ ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống, ông bà sinh được 08 người con gồm : Nguyễn Văn Q (Huyện), Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H3.

Về tài sản tạo lập được 14.473 m^2, gồm: 2.302 m^2 đất lúa Thửa 128, 3.673m^2 đất cây lâu năm Thửa 129, 8.171 m^2 lúa Thửa 130. Các phần đất này tại ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn S đứng tên. Và phần đất ruộng 8.200 m^2 ông Nguyễn Văn H đứng tên do lúc ông S còn sống ông H dùng thủ đoạn tự ý kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1994, bà T qua đời, năm 2005 ông S cũng qua đời.

Sau khi ông S qua đời, ông H chiếm giữ toàn bộ tài sản, các nguyên đơn có thương lượng với ông H nhiều lần để chia di sản nhưng ông H không đồng ý.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia các nguyên đơn một phần đất để canh tác theo quy định của pháp luật.

Quá trình hòa giải, các nguyên đơn yêu cầu chia các tài sản khác gồm : căn nhà thờ, 01 bàn gỗ dài gỏ, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét.

- Ông Trần Văn B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q (H) xác định:

Mẹ của các nguyên đơn là cụ bà Nguyễn Thị T sinh năm 1937, chết vào ngày 03/4/1994, cha là cụ ông Nguyễn Văn S sinh năm 1928, chết vào ngày 02/6/2005. Quá trình chung sống, cụ S và cụ T có 08 người con chung, gồm: Nguyễn Văn Q (H), Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H3.

Cụ S và cụ T lúc còn sống tạo lập các tài sản gồm: diện tích 2.302 m^2 đất lúa thuộc thửa 128 ; diện tích 3.673 m^2 đất cây lâu năm thuộc thửa 129; diện tích 8.071 m^2 đất ao thuộc thửa 130 (các thửa đất tọa lạc ấp L, xã M) ; diện tích 8.205 m^2 đất lúa thuộc thửa 1161B tọa lạc ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Bà T chết thì ông S tiếp tục quản lý các thửa đất, đến năm 1998 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S.

Lúc còn sống, cụ S có nhận của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4 số tiền 25.000.000 đồng và thỏa thuận chuyển nhượng cho ông B, bà H4 diện tích đất 720 m^2 thuộc 02 thửa 128, 129 giá 54.000.000 đồng. Các nguyên đơn đồng ý tiếp tục giao cho ông B, bà H4 diện tích đất theo ý nguyện của cụ S đã thỏa thuận với ông B, bà H4 lúc còn sống.

Ông Nguyễn Văn H và vợ là Nguyễn Thị T1 cùng sống chung với ông Nguyễn Văn S. Năm 2001, ông H tự ý chuyển quyền sử dụng đất sang ông đứng tên diện tích 8.205 m^2 đất lúa thuộc thửa 1161B tọa lạc ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang mà không có sự đồng ý của cụ S và các đồng thừa kế của cụ T.

Tòa án nhân dân huyện C đang giải quyết chia thừa kế thì ông H chết, bà T1 và các con của ông H với bà T1 tiếp tục lập Văn bản phân chia thừa kế đối với thửa đất 1161B vào ngày 18/3/2008 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 02 thửa 1697 và 1555.

Ngoài ra, sau khi cụ S chết thì ông H và bà T1 còn tự ý chuyển nhượng một phần thửa đất 128 cho ông Nguyễn Văn G và ông Nguyễn Văn H mà không có sự thống nhất ý kiến của các nguyên đơn là hàng thừa kế của cụ T và cụ S, cụ thể: chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G diện tích ruộng 862,5 m^2 thuộc, chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn H diện tích đất ruộng 705,24 m^2 ; Hiện nay ông H và ông G đang quản lý, sử dụng.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị T để lại gồm: thửa đất 128 sau khi đã trừ diện tích cụ S chuyển nhượng cho ông B, bà H4; thửa 129 sau khi đã trừ diện tích ông S bán cho ông B; diện tích 8.071 m^2 đất ao thuộc Thửa 130; ½ diện tích 8.205 m^2 đất lúa thuộc thửa 1161B.

- Chia di sản của cụ S và cụ T để lại làm 08 phần thừa kế cho : Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H3 mỗi người 01 phần, vợ và các con của ông Nguyễn Văn H hưởng 01 phần, vợ và con của ông Q (H) hưởng 01 phần. Cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3 yêu cầu nhận đất tại thửa 447.

+ Bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 (vợ và các con của ông Nguyễn Văn Q (H) yêu cầu nhận đất tại thửa 447.

+ Bà Nguyễn Thị H4 yêu cầu nhận đất thửa 345 và tự nguyện thanh toán lại cho các đồng thừa kế còn lại bằng tiền.

+ Giao cho bà T1 và các con của ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn H và Nguyễn Văn G; buộc bà T1 và các con của ông H phải thanh toán lại cho các đồng thừa kế giá trị chênh lệch so với kỷ phần ông H được hưởng mà bà T1 và các con được giao quản lý.

+ Giao cho bà T1 và các con của ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng phần diện tích đất ½ của thửa 1161B hiện bà T1 đang quản lý; buộc bà T1 và các con của ông H phải thanh toán lại cho các đồng thừa kế giá trị chênh lệch so với kỷ phần ông H được hưởng mà bà T1 và các con được giao quản lý.

+ Giao bà T1 và các con của ông H tiếp tục quản lý các di sản gồm : 01 căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên thửa đất 447 có kết cấu: nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol, 01 bàn gỗ dài gỏ, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét trị, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét,

Các nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không yêu cầu bà T1 và các con của ông H thanh toán lại giá trị căn nhà và các tài sản còn lại mà xem như bù đắp công sức gìn giữ di sản.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Cha của ông là Nguyễn Văn S sinh năm 1928 và mẹ là Nguyễn Thị T sinh năm 1937. Trước đây cha của ông canh tác và sử dụng khoảng 04 ha ruộng và vườn nhưng đã phân chia cho các con. Phần còn lại của cha ông là 3700 m^2 và 5071 m^2 đất lúa. Năm 2001, cha ông bán ruộng cho công trình lộ để lo gia đình lúc bệnh đau. Ông là con út sống chung với cha mẹ và phụng dưỡng đến khi cha, mẹ mất. Ông nghĩ mình là con trai út ở nhà thờ được hưởng phần thừa kế của cha mẹ để cúng giỗ ông, bà. Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các anh chị em của ông.

Ngày 21/11/2007, ông Nguyễn Văn H chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H gồm: Nguyễn Thị T1 (vợ của ông

H), Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thành Đ.

Bà Nguyễn Thị T1 và các con Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4 trình bày thống nhất nội dung như sau:

Các thửa đất đang tranh chấp 128, 129, 130 là của ông S, bà T để lại cho ông Nguyễn Văn H thờ cúng nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn; Thửa đất lúa là của ông H được ông S cho nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Chị Nguyễn Thị B trình bày: Bà đồng ý phân chia di sản của cụ T và cụ S như yêu cầu của các nguyên đơn, bà không có ký tên vào văn bản phân chia thừa kế thửa đất 1161B sau khi cha bà là ông H chết.

Chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T5 và anh Nguyễn Thành Đ không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4, không có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 đối với quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển hượng quyền sử dụng đất theo đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

- Ông Trần Văn B đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H4 trình bày tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2006 xác định: Vợ chồng ông, bà được cụ Nguyễn Văn S cho cất nhà ở trên đất ngang 15 mét, dài 40 mét từ năm 1991. Đến ngày 11/12/2004, cụ S tuổi già, đau bệnh không tiền điều trị nên chuyển nhượng cho vợ chồng ông, bà phần đất ngang 12 mét, dài từ đường công cộng Kinh Nguyễn Văn Tiếp đến giáp phần đất Nguyễn Thị H2 với giá 01 mét ngang là 4.500.000 đồng, có làm giấy tay, ông, bà đã đưa trước cho ông S 25.000.000 đồng, còn lại thỏa thuận khi nào làm giấy xong trả đủ. Khi làm thủ tục chuyển nhượng thì ông Nguyễn Văn H không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đã thế chấp vay Ngân hàng. Sự việc chưa giải quyết xong thì cụ S mất, ông H chỉ đồng ý chuyển nhượng diện tích đất theo số tiền đã nhận. Ông B và bà H4 yêu cầu ông Nguyễn Văn H thực hiệc việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích ngang 12 mét, dài 60 mét theo như thỏa thuận của cụ Nguyễn Văn S, ông B và bà H4 đồng ý giao tiếp số tiền còn lại 29.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải, ông B đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà H4 yêu cầu công nhận diện tích đất 283,9 m^2 theo đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ý đất đai thị xã C thuộc 02 thửa 128 và 129 (Thửa mới 477) cho ông và bà H4 để ông, bà được đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- *Ông Nguyễn Văn G trình bày:*

Năm 2005, ông có nhận chuyển nhượng của ông H diện tích đất ngang 05 mét, dài hơn 800 mét với giá 14 chỉ vàng 24K, ông đã bỏ công sức khai phá nên yêu cầu được tiếp tục nhận chuyển nhượng.

- *Ông Đỗ Văn H trình bày:*

Vào ngày 18/11/2005, ông nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H diện tích đất 853 m^2 với giá 14,94 chỉ vàng 24K, đã giao 07 chỉ vàng 24K, yêu cầu tiếp tục nhận chuyển nhượng, không có đơn yêu cầu độc lập.

- Bà Nguyễn Thị B không ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ ông Nguyễn Văn S với ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4.

- Chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T5 và anh Nguyễn Thành Đ là con của ông Nguyễn Văn H và bà T1 có Văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 tham gia tố tụng trong quan hệ tranh chấp thừa kế (bút lục 413) và không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn S với ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4 theo đơn yêu cầu của ông B, bà H4 cũng không có Văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 đối với quan hệ tranh chấp này.

Tại phiên tòa sơ thẩm :

- Ông Trần Văn B xác định nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Q (H) yêu cầu chia thừa kế đối với các di sản của cụ T và cụ S để lại như sau:

+ Chia cho ông H và giao cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H quản lý ½ diện tích đất của Thửa 1161B tại ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đồng thời những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho 07 người còn lại theo giá thực tế chuyển nhượng;

+ Diện tích đất cây lâu năm thực tế đo đạc 3178,4 m^2 thuộc thửa 477 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang: Chia cho Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Q (H) diện tích 1502,3 m^2; Chia cho ông H giao người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H quản lý diện tích 416,6 m^2 có nhà thờ đồng thời những người này thanh toán lại cho 07 người còn lại bằng tiền so với đất được chia cao hơn phần thừa kế; Chia cho Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H diện tích 1262,5 m^2 và những người này trả lại cho bà T1 giá trị tài sản trên đất và đất nâng nền là 33.726.700 đồng.

+ Chia cho ông H giao cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H quản lý diện tích đất thuộc thửa 167 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang, đồng thời những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho 07 người còn lại bằng tiền giá thực tế chuyển nhượng.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H4 diện tích đất thực tế đo đạc 8169 m^2 thuộc Thửa 345 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang, bà H4 thanh toán bằng tiền cho 07 người còn lại theo giá thực tế chuyển nhượng.

+ 01 căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên thửa đất 447 có kết cấu: nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol và các tài sản khác gồm: 01 bàn gỗ dài gỏ, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét yêu cầu chia cho ông H và giao cho người kế

thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H quản lý mà không phải thanh toán lại giá trị xem như tính công sức đóng góp của người quản lý giữ gìn di sản.

- Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T không đồng ý chia ½ diện tích Thửa đất 1161B; yêu cầu chia cho phần ông H bằng đất tương đương 02 phần thừa kế tại thửa 477 do ông H có công sức đóng góp trong thời gian sống chung cụ S và cụ T; Đồng ý chia cho bà H1, H2, H3 diện tích đất có một phần nhà phụ, mái che và chuồng heo do bà T1 xây cất, nâng nền, bà T1 nhận giá trị tài sản bằng tiền là 33.726.700 đồng; Không đồng ý nhận đất thửa 167 do đã chuyển nhượng cho ông H và ông G; đồng ý chia thửa 345 cho bà H4 và nhận bằng tiền theo giá thực tế chuyển nhượng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điểm a, e khoản 1 Điều 138, Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 612, 614, 618, 623, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn;

Xác định:

- Di sản của cụ bà Nguyễn Thị T để lại chưa chia gồm:

+ ½ của Thửa 1161B có diện tích 3873.9 m^2 thuộc tại ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận cho hộ Nguyễn Văn H ngày 12/7/2001 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02613.QSDĐ/154.

- Di sản của cụ bà Nguyễn Thị T và cụ ông Nguyễn Văn S để lại chưa chia gồm:

+ Diện tích đất cây lâu năm thực tế đo đạc 3178,4 m^2 thuộc thửa 477 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ Diện tích đất thực tế đo đạc 1552,1 m^2 thuộc thửa 167 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ Diện tích đất thực tế đo đạc 8169 m^2 thuộc thửa 345 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ 01 căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên thửa đất 447 có kết cấu: nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol.

+ Các tài sản khác gồm: 01 bàn gỗ dài gỏ, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q (H) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 đồng sở hữu diện tích 1502,3 m^2 thuộc thửa 447 tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q (H) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H1 diện tích đất 1262,5 m^2 thuộc thửa 447 tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà T1 và đại diện theo ủy quyền của các bà H1, H2, H3: các bà H1, H3, H2 thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 31.260.100 đồng; Bà H1, H3, H2 được quyền quản lý tài sản của bà T1 nằm trên đất đã chia cho các bà, gồm:

- Một mái che tôn, nền xi măng, cột cây diện tích 24,3 m^2 (09m x 2,7m); 01 chuồng heo diện tích 45,05 m^2, một phần nhà sau diện tích 21,12 m^2.

4. Chia cho ông Nguyễn Văn H và giao lại cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B đất và tài sản trên đất như sau:

+ Diện tích đất 416,6 m^2 thuộc thửa 447 tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và 01 căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên đất có kết cấu nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol.

+ Các tài sản khác gồm: 01 bàn gỗ dài gỏ, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét.

Buộc bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị đất chênh lệch là 30.288.000 [(416,6 m^2 - 397,67 m^2) x 1.600.000 đồng] đồng cho 07 đồng thừa kế còn lại mỗi phần là 4.326.800 đồng.

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

5. Chia cho bà Nguyễn Thị H4 diện tích đất đo đạc thực tế 8169m^2 thuộc thửa 345 (thửa cũ 130) tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang.

Buộc bà Nguyễn Thị H4 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người có tên sau đây số tiền như sau:

- Bà Nguyễn Thị H5 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H3 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H1 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 45.950.600 đồng;

- Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Được và Nguyễn Thị B số tiền 45.950.600 đồng;

- Các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H6 số tiền 45.950.600 đồng;

Bà Nguyễn Thị H4 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạnh Thửa đất của Công ty TNHH đo đạc Đông Hải kèm theo bản án.

6. Chia cho ông Nguyễn Văn H và giao lại cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T1ếp, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B diện tích đất thực tế đo đạc 1552,1 m^2 thuộc thửa 167 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người có tên sau đây số tiền cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị H5 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H3 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H1 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 67.746.000 đồng;

- Các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H6 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H4 số tiền 67.746.000 đồng.

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty TNHH đo đạc Đông Hải kèm theo bản án.

7. Chia cho ông Nguyễn Văn H và giao lại cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B diện tích đất 3873.9m^2 thuộc thửa 1161B tại ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người có tên sau đây số tiền cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị H5 số tiền 67.793.200 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H3 số tiền 67.793.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H1 số tiền 67.146.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 67.793.000 đồng;

- Các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 số tiền 67.793.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H6 số tiền 67.793.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H4 số tiền 67.793.000 đồng.

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất kèm theo bản án.

8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4.

Công nhận diện tích đất 283,9 m^2 đất ở thuộc thửa 477 tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4.

Ông B và bà H4 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

9. Đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã C thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 055598 ngày 21/3/2007 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số và số H 05599 ngày 21/3/2007 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ Nguyễn Văn H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số "H" 06372 ngày 22/4/2008 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số "H" 06372 ngày 22/4/2008 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị T1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/8/2020, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn H là bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có đại diện ủy quyền chị Nguyễn Thị T4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm. Nguyên đơn ông Trần Văn B không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Võ Tuấn Vĩnh T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm đã vi phạm về tố tụng cụ thể biên bản nghị án có ghi nghị án vào lúc 15 giờ 50 phút ngày 17/8/2019 và tuyên án vào lúc 16 giờ 15 phút ngày 17/8/2020 thời gian nghị án một năm. Phần đất 1161B gia đình bà T1 đã cho ông Nguyễn Văn L thuê từ năm 2018 với mức thuê mỗi năm 25 giạ lúa trên một công, quá trình xét xử sơ thẩm cấp sơ thẩm không đưa ông L vào tham gia tố tụng. Trong quá trình ông S còn sống có sống chung với bà Nguyễn Thị M nhưng cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là vi phạm. Bà Trần Thị B là con gái bà Trần Thị X (vợ hai của ông H) cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ trong thời điểm năm 1998 hộ ông S có bao nhiêu thành viên, trong thời gian ông H còn sống có chuyển nhượng cho ông H và ông G mỗi người một phần đất, cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu nhưng không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Cấp sơ thẩm xác định phần đất Thửa 1161B trong đó có ½ của bà T để chia, phần ½ còn lại không xác định thuộc quyền sử dụng của ai mà tuyên hủy toàn bộ giấy chứng nhận là không đúng quy định.

Từ các phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm về thủ tố tụng và nội dung, do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Qua yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 có đại diện ủy quyền là chị Nguyễn Thị T4 là không có cơ sở, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ y án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự, Luật sư và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G, ông Đỗ Văn H, chị Nguyễn Thị B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, ông Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về thời hạn kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị H5, bà

Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn N3, chị Nguyễn Thị N4, anh Nguyễn Văn N1, anh Nguyễn Văn N2 có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn B kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị T5, chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị T5, anh Nguyễn Thành Đ có trách nhiệm chia lại phần đất ruộng, vườn và đất quả thổ khi ông S bà T còn sống đã tạo lập nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H4 khởi kiện yêu cầu vợ và các con ông H có trách nhiệm giao trả cho ông B bà H4 phần đất mà khi ông S còn sống có chuyển nhượng cho ông bà, đồng thời các nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông H, bà T1 đối với ông Đỗ Văn Hạnh và ông Nguyễn Văn G nên cấp sơ thẩm xác định tranh chấp: "Thừa kế và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" là đúng quy định pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo không đồng ý chia các quyền sử dụng đất đang tranh chấp thuộc các thửa 128, 129, 130 và Thửa 1161B tọa lạc ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy :

[4.1] Về quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất lúc còn sống cụ S đã thỏa thuận chuyển nhượng 01 phần diện tích đất thuộc 02 Thửa này cho bà Nguyễn Thị H4 và ông Trần Văn B, cụ S đã nhận số tiền 25.000.000 đồng, còn lại thỏa thuận khi nào làm giấy xong trả đủ và ông B, bà H4 đã trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 283,9 m^2 từ năm 2004 đến nay nên bà H4, ông B yêu cầu công nhận diện tích đất tương đương số tiền cụ S đã nhận, được bà T1, chị B, chị T4, chị T5 đồng ý là có căn cứ và các đương sự đã thỏa thuận được nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, sau khi án sơ thẩm xét xử xong các đương sự không có kháng cáo đối với phần hợp đồng chuyển nhượng này giữa ông S với ông B bà H4 nên xem như đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4.2] Về quan hệ tranh chấp thừa kế:

Thời hiệu thừa kế, hàng thừa kế: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thống nhất: Cụ bà Nguyễn Thị T chết 03/4/1994 và cụ ông Nguyễn Văn S chết vào ngày 02/6/2005 và có các người con chung như án sơ thẩm đã xác định.

Cụ bà Nguyễn Thị T và cụ ông Nguyễn Văn S chết không để lại di chúc nên những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ T và cụ S gồm: Nguyễn Văn Q (H), Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Hờ, Nguyễn Thị H3.

Ông Nguyễn Văn Q (H) thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T, ông Q đã chết sau thời điểm mở thừa kế nên kỷ phần của ông Q được chia giao cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q (H), gồm: Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 (vợ và các con của ông Nguyễn Văn Q (H).

Ông Nguyễn Văn H thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T, ông H đã chết sau thời điểm mở thừa kế nên phần của ông H được chia giao cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B (vợ và các con của ông Nguyễn Văn H).

Cụ bà Nguyễn Thị M có sống với cụ ông Nguyễn Văn S như vợ chồng vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, không có con chung và tài sản chung với cụ S. Sau khi cụ S chết, cụ M có bản khai xác định không có ý kiến tranh chấp đối với các di sản của cụ S, lúc còn sống cụ M cất nhà ở trên phần đất thuộc hành lang bảo vệ sông và các nguyên đơn không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử xác định cụ bà Nguyễn Thị M không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không đưa cụ bà Nguyễn Thị M tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Di sản thừa kế: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất quá trình chung sống, cụ ông Nguyễn Văn S và cụ bà Nguyễn Văn T tạo lập các tài sản gồm: diện tích 2.302 m^2 đất lúa thuộc thửa 128; diện tích 3.673 m^2 đất cây lâu năm thuộc thửa 129; diện tích 8.071 m^2 đất ao thuộc thửa 130 (các thửa đất tọa lạc ấp L, xã M); diện tích 8.205 m^2 đất lúa thuộc thửa 1161B tọa lạc ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và 01 căn nhà trên thửa đất 129. Cụ thể:

- Một phần của thửa 128 và cả thửa 129 hiện nay được nhập mới thành thửa 477 có diện tích đo đạc thực tế là 3465,3 m^2. Trong đó có diện tích 283,9 m^2 ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4 đã nhận chuyển nhượng các bên đã thỏa thuận công nhận diện tích 283,9 m^2 là của ông B, bà H4 nên diện tích còn lại là 3178,4 m^2 được xác định là di sản của cụ T và cụ S để lại chưa chia.

- Một phần còn lại của thửa 128 nay là thửa 167: Sau khi cụ S chết, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T1 đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn H diện tích theo đo đạc thực tế là 732 m^2 và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G diện tích theo đo đạc thực tế là 792,1 m^2 mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ S và cụ T.

- Thửa 345 (cũ là Thửa 130 và một phần của Thửa 128 và 129) diện tích đo đạc thực tế 8.169 m^2 đất ao, các bên thống nhất là di sản của cụ S, cụ T để lại chưa chia.

- Thửa 1161B diện tích 8.205 m^2 đất lúa, theo số liệu mới được hình thành 02 Thửa được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn H Thửa mới 1697 tờ bản đồ số 4 diện tích 7.966 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 055598 ngày 21/3/2007 và Thửa 1555 diện tích 42,4 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 05599 ngày 21/3/2007.

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998 của ông Nguyễn Văn S trên cơ sở đứng tên trong mục kê, ông S đi kê khai tổng diện tích đất là 14.473m^2 gồm đất ruộng và đất quả, ông S được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01857/QSDĐ/109, ngày 10 tháng 12 năm 1998. Bà T mất vào năm 1994, sổ

mục kê ruộng đất do ông S đứng tên trước thời điểm ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự đều thừa nhận đây là tài sản chung do ông S bà T tạo lập nên ông S đi kê khai để được đứng tên là không đúng quy định pháp luật vì tổng số 14.473m^2 là tài sản chung của ông S bà T, do đó đây là di sản của ông S bà T chưa chia nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia là có cơ sở.

Đối với phần đất 1161B có tổng diện tích 8.205 m^2 đất lúa tọa lạc ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào sổ bộ địa chính do ông Nguyễn Văn H đứng tên, ngày 28/3/2001 ông H đi kê khai đăng ký để được đứng tên quyền sử dụng đất và ông H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/7/2001 với diện tích 8.205m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H. Căn cứ vào văn bản số 522/CATX ngày 19/5/2021 của Công an thị xã C thì thời điểm năm 2001 hộ ông Nguyễn Văn H có các thành viên Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thành Đ, đến ngày 28/3/2001 cụ S có lập biên bản họp mặt gia đình tặng cho hết thửa đất này cho ông Nguyễn Văn H. Các nguyên đơn cho rằng phần đất này là di sản của cụ S và cụ T là không có cơ sở, Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung trong hộ ông Nguyễn Văn H. Sau khi ông H chết bà T1 là vợ ông H đi kê khai để được đứng tên quyền sử dụng đất phần diện tích 8.205m^2 trong thửa 1161B và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 1697 diện tích 7.966 m^2 đất lúa và thửa 1555 diện tích 42,4 m^2 đất trồng cây lâu năm.

Do phần đất này như đã phân tích ở trên đây là tài sản trong hộ ông H không phải là di sản của cụ S và cụ T, cấp sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã C thu hồi, hủy bỏ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đất cho bà Nguyễn Thị T1 diện tích 7.966 m^2 thửa mới 1697 đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 06372 ngày 22/4/2008 và thửa 1555 diện tích 42,4 m^2 đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 06372 ngày 22/4/2008 là không đúng quy định pháp luật, do đó cần giữ nguyên hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để đảm bảo quyền lợi cho bà T1 và các thành viên trong hộ. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định di sản của cụ bà Nguyễn Thị T và cụ ông Nguyễn Văn S để lại chưa chia gồm:

+ Diện tích đất cây lâu năm thực tế đo đạc 3178,4 m^2 thuộc thửa 477 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ Diện tích đất thực tế đo đạc 1552,1 m^2 thuộc thửa 167 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ Diện tích đất thực tế đo đạc 8169 m^2 thuộc thửa 345 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ 01 căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên thửa đất 447 có kết cấu: nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá thực hiện ngày 05/6/2019 là 31.241.320 đồng.

+ Các tài sản khác gồm: 01 bàn gỗ dài gỏ trị giá 700.000 đồng, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ trị giá 1.300.000 đồng, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét trị giá 1.000.000 đồng, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét trị giá 500.000 đồng,

Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ bà Nguyễn Thị T và cụ ông Nguyễn Văn S:

Diện tích đất 3181,4 m^2 thuộc thửa 477 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang:

Theo biên bản xác định giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương do Tòa án lập ngày 28/8/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 và ông B xác định thống nhất giá đất thực tế chuyển nhượng tại địa phương tương đương 1.600.000 đồng/m^2. Diện tích đất mỗi phần thừa kế được chia là 397,67 m^2 tương đương số tiền 636.280.000 đồng.

Hiện tại bà Nguyễn Thị T1 đang quản lý, sử dụng: diện tích 416,6 m^2; 01 nhà phụ diện tích 49,6m^2, 01 mái che có kết cấu nền xi măng, mái tol diện tích 32 m^2; 01 chuồng heo diện tích 42,64 m^2.

Ông Trần Văn B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn yêu cầu chia cho ông Nguyễn Văn H diện tích đất 416,6 m^2 giao cho bà T1, chị B, chị T5, T, T4, T5, Đ, T3 quản lý, sử dụng đồng thời có nghĩa vụ thanh toán lại phần chênh lệch so với 01 phần thừa kế được hưởng 397,67 m^2 bằng tiền. Phần diện tích còn lại 3181.4 m^2 chia như sau:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q (H) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 đồng sở hữu diện tích 1502,3 m^2.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H1 diện tích đất 1262,5 m^2. Đối với các tài sản của bà T1 trên đất thì những người được chia đất tự nguyện thanh toán lại cho bà T1 bằng tiền theo biên bản định giá ngày 05/6/2019 của Hội đồng định giá.

+ Bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q (H) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 không yêu cầu các bà H1, H2, H3 thanh toán giá trị đất chênh lệch được chia cao hơn.

Bà T1 đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Được yêu cầu chia phần cho ông Nguyễn Văn H tại thửa đất này bằng 02 phần thừa kế do ông H có công sức đóng góp, đồng ý nhận diện tích 416,6 m^2 sau khi trừ diện tích đất được nhận, yêu cầu những người thừa kế còn lại thánh toán tiền so với đất đã nhận chênh lệch ít hơn 02 phần thừa kế; đồng ý nhận bằng tiền theo biên bản định giá tài sản đối với nhà phụ, mái che, chuồng heo nằm trên đất chia cho các bà H1, H2, H3.

Bà Nguyễn Thị B đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn đối với việc chia thừa kế tại thửa đất 477.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Thửa đất 477 diện tích còn lại 3.181,4 m^2 được xác định là di sản của cụ T là cụ S nếu chia theo pháp luật thì mỗi kỷ phần tương đương diện tích 397,67 m^2. Hiện tại bà T1 và các con là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H đang quản lý, sử dụng diện tích 416,6 m^2 là cao hơn diện tích của 01 kỷ phần thừa kế nên ông B đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu chia phần của ông H cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H với diện tích 416,6 m^2 là phù hợp thực tế sử dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Đối với yêu cầu của bà T1 được nhận phần của ông H gấp 02 lần so với những người còn lại không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng ý, bà T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì xác định ông H có công sức đóng góp vào thửa đất nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận; Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, chia di sản thừa kế thửa 477 như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q (Huyện) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 đồng sở hữu diện tích 1502,3m^2.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H1 diện tích đất 1262,5 m^2. Ghi nhận các bà H1, H2, H3 thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà T1 số tiền 33.726.700 đồng (trị giá 01 mái che tol 32 m^2 và chuồng heo). Ghi nhận các ông, bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q (H) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 không yêu cầu thanh toán giá trị đất các bà H1, H2, H3 được chia chệnh lệch cao hơn.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H và giao lại cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B diện tích đất 416,6 m^2.

- Buộc bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị đất chênh lệch là 30.288.000 ([416,6 m^2 - 397,67 m^2] x 1.600.000 đồng) đồng cho 07 đồng thừa kế còn lại mỗi phần là 4.326.800 đồng.

- Diện tích đất đo đạc thực tế 8169 m^2 thuộc thửa 345 (Thửa cũ 130) tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang:

Hiện trạng thửa đất là đất ao chưa ai quản lý. Theo biên bản xác định giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương do Tòa án lập ngày 28/8/2019 và tại phiên tòa bà T1 và ông B xác định không thống nhất giá đất thực tế chuyển nhượng tại địa phương nên lấy trung bình cộng của giá 02 bên đưa ra, cụ thể: (40.000.000 đồng/1000 m^2 + 50.000.000 đồng/1000 m^2): 2 = 45.000.000 đồng/1000 m^2 tương đương 45.000 đồng/m^2.

Giá trị đất là: 8169 m^2 x 45.000 đồng = 367.605.000 đồng.

Mỗi kỷ phần thừa kế được chia tương đương số tiền 45.950.600 đồng.

Ông Trần Văn B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn yêu cầu chia hết diện tích Thửa đất này cho bà Nguyễn Thị H4, bà H4 sẽ thanh toán lại cho những đồng thừa kế còn lại mỗi người tương đương 1/8 giá trị đất theo quy định.

Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5 và đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ đồng ý giao đất cho bà H4 và nhận phần của ông H bằng tiền.

Thấy rằng sự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm là trên cơ sở tự nguyên, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận: chia cho bà H4 Thửa đất 345 có diện tích 8169 m^2, bà H4 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho 07 đồng thừa kế còn lại mỗi phần là 45.950.600 đồng.

- Diện tích đất thực tế đo đạc 1552,1 m^2 thuộc thửa 167 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang:

Thửa đất này được hình thành từ 01 phần của thửa 128 được xác định là di sản của cụ T và cụ S để lại chia. Sau khi cụ S chết, ông Nguyễn Văn H đã tự ý chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn H diện tích đất theo đo đạc thực tế là 792,1 m^2 và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G diện tích đất theo đo đạc thực tế là 730 m^2 mà không có sự đồng ý của những người thừa kế của cụ T và cụ S nên xác định giao dịch dân sự giữa ông Nguyễn Văn H với ông Đỗ Văn H và Nguyễn Văn G là vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H và ông G không có đơn yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét hậu quả pháp lý khi tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, ông H và ông G được yêu cầu khởi kiện bằng một quan hệ pháp luật khác theo quy định của pháp luật dân sự.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn yêu cầu chia cho ông Nguyễn Văn H và giao thửa đất 167 cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H quản lý; Đồng thời yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho các nguyên đơn là những đồng thừa kế còn lại mỗi người tương ứng 1/8 giá trị đất theo quy định.

Hội đồng xét xử thấy rằng: tổng diện tích đất 1522,1 m^2 thuộc thửa 167 nếu được chia cho ông Nguyễn Văn H và giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H quản lý, sử dụng sẽ thuận tiện cho việc giải quyết tranh chấp hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu được xác lập giữa ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 với ông Đỗ Văn H và Nguyễn Văn G nên chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn: chia diện tích đất 1522,1 m^2 thuộc thửa 167 cho ông Nguyễn Văn H và giao cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H quản lý, gồm: bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B được quản lý, sử dụng; buộc bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B phải có

nghĩa vụ thanh toán cho 07 người thừa kế còn lại theo giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương.

Theo biên bản xác định giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương do Tòa án lập ngày 28/8/2019 và tại phiên tòa, bà T1 và ông B xác định không thống nhất giá đất thực tế chuyển nhượng tại địa phương nên lấy trung bình cộng của giá 02 bên đưa ra, cụ thể: (ông B 120.000.000 đồng/1000 m^2 + bà T1 80.000.000 đồng/1000 m^2): 2 = 100.000.000 đồng/1000 m^2 tương đương 100.000 đồng/m^2.

Giá trị đất là: 1522,1 m^2 x 100.000 đồng = 152.210.000 đồng.

Mỗi kỷ phần thừa kế được chia tương đương số tiền 19.026.258 đồng.

- Tài sản khác: Đối với căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên thửa đất 447 có kết cấu nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá thực hiện ngày 05/6/2019 là 31.241.320 đồng và các tài sản khác gồm: 01 bàn gỗ dài gỏ trị giá 700.000 đồng, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ trị giá 1.300.000 đồng, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét trị giá 1.000.000 đồng, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét trị giá 500.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xác định nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng ý tiếp tục giao cho bà T1 và các con của bà T1 quản lý xem như bù đắp công sức giữ gìn, bảo quản di sản mà không yêu cầu thanh toán lại giá trị tài sản.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Các tài sản nêu trên do bà T1 là người quản lý, sử dụng từ sau khi cụ S chết đến nay và căn nhà trên đất các bên thỏa thuận chia cho bà T1 và các con của ông H nên yêu cầu của ông Trần Văn B là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 618 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị T1:

Theo đơn yêu cầu của ông Trần Văn B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: cấm bà Nguyễn Thị T1 chuyển dịch quyền về tài sản đối với Thửa đất 1697 tờ bản đồ số 4 diện tích 7966 m^2 đang tranh chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị T1 ngày 22/4/2008 có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: "H" 06372.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: "H" 06372 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị T1 tại thửa đất 1697 tờ bản đồ số 4 diện tích 7966 m^2 là không phù hợp nên Hội đồng xét xử đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã C thu hồi, hủy bỏ và tại phiên tòa ông Trần Văn B có đơn đề nghị hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để nguyên đơn được nhận lại số tiền bảo đảm, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xem xét hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29/10/2019 là phù hợp theo điểm a, e khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đối với ý kiến của Luật sư T cho rằng về tố tụng: Cấp sơ thẩm đã vi phạm về tố tụng cụ thể biên bản nghị án có ghi nghị án vào lúc 15 giờ 50 phút ngày 17/8/2019 và tuyên án vào lúc 16 giờ 15 phút ngày 17/8/2020 thời gian nghị án một năm. Căn cứ vào hồ sơ cho thấy Tòa án huyện C có ghi biên bản nghị án về thời gian như luật sư trình bày nhưng sau đó đã có văn bản đính chính là nghị án vào lúc 15 giờ 50 phút ngày 17/8/2020 và tuyên án vào lúc 16h 15 phút ngày 17/8/2020 cho nên không vi phạm tố tụng.

Phần đất 1161B gia đình bà T1 đã cho ông Nguyễn Văn L thuê từ năm 2018 với mức thuê mỗi năm 25 giạ lúa trên một công, quá trình xét xử sơ thẩm cấp sơ thẩm không đưa ông L vào tham gia tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm Tòa án có gửi giấy triệu tập cho ông Nguyễn Văn L để tham gia tố tụng và ông Nguyễn Văn L có ý kiến trình bài và có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời Thửa đất 1161B có diện tích hiện khi ông H còn sống đứng tên diện tích 8.205 m^2 đất lúa hiện cho anh Nguyễn Văn L thuê từ năm 2008 đến nay với giá thuê một công 25 giạ lúa, Tòa cấp phúc thẩm đã xác định phần diện tích đất này là cấp cho hộ ông H không phải là di sản của cụ sau và cụ T và không chia thừa kế đối với phần đất này cho nên quyền và lợi ích của anh Nguyễn Văn L không bị ảnh hưởng.

Đối với việc luật sư T cho rằng cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị M vào tham gia tố tụng với lý do trong quá trình ông S còn sống có sống chung với bà Nguyễn Thị M, cấp sơ thẩm có làm rõ vấn đề này và bà Nguyễn Thị M có bản khai xác định không có ý kiến tranh chấp đối với các di sản của cụ S, lúc còn sống cụ M cất nhà ở trên phần đất thuộc hành lang bảo vệ sông và các nguyên đơn không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử xác định cụ bà Nguyễn Thị M không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không đưa cụ bà Nguyễn Thị M tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc Luật sư cho rằng Bà Trần Thị B là con gái bà Trần Thị X (vợ hai của ông H) cấp sơ thẩm không đưa bà Trần Thị X vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cho thấy việc luật sư yêu cầu đưa bà X vào tham gia tố tụng là không phù hợp và đúng quy định pháp luật

Về nội dung Luật sư trình bày cấp sơ thẩm chưa làm rõ trong thời điểm năm 1998 hộ ông S có bao nhiêu thành viên, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang có văn bản đến Công an thị xã C nhưng công an chỉ xác định hộ ông S vào năm 2001 gồm có các thành viên như Hội đồng xét xử đã phân tích ở trên. Đồng thời tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của ông S bà T.

Đối với các hợp đồng chuyển nhượng đất khi ông H còn sống có chuyển nhượng cho ông và ông G mỗi người một phần đất, cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu nhưng không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, căn cứ vào hồ sơ cấp sơ thẩm có triệu tập ông H và ông G nhưng ông H và ông G không có ý kiến và cũng không có yêu cầu độc lập nên cấp sơ thẩm nhận định ông H và ông G có quyền khởi kiện thành một vụ kiện dân sự riêng là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với phần trình bài của luật sư cho rằng cấp sơ thẩm xác định phần đất Thửa 1161B trong đó có ½ của bà T để chia, phần ½ còn lại không xác định

thuộc quyền sử dụng của ai mà tuyên hủy toàn bộ giấy là sai. Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy phần đất này cấp cho hộ ông H không phải là di sản của ông S bà T nên cấp phúc thẩm đã sửa một phần bản án sơ thẩm công nhận phần đất này thuộc quyền sử dụng của hộ ông H do đó không cần phải tuyên hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thị xã C đã cấp cho bà T1.

[7] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 và chị T4 là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị giữ y án sơ thẩm, không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] *Chi phí tố tụng:*

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn B là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Văn H thỏa thuận: bà T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H4 số tiền 2.000.000 đồng chi phí tố tụng.

Thấy rằng sự tự thỏa thuận nêu trên là trên cơ sở tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 158, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[9] *Về án phí:*

Do án phúc thẩm bị sửa một phần nên bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm, Đối với án phí sơ thẩm các nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Mỗi kỹ phần thừa kế được xác định tương đương số tiền: [5.090.240.000 đồng (Thửa đất 477 diện tích đất 3181,4 m^2) + 367.605.000 đồng (Thửa đất 345 diện tích 8169 m^2) + 152.210.000 đồng (Thửa đất 167 diện tích 1552,1 m^2)] : 8 = 701.256.875 đồng.

+ Án phí phải chịu mỗi phần thừa kế là 32.050.000 đồng.

+ Số tiền án phí bà H được miễn là: 32.050.000 đồng: 5 = 6.410.000 đồng.

+ Số tiền án phí các đương sự Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 phải chịu là 25.640.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điểm a, e khoản 1 Điều 138, Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 612, 614, 618, 623, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn;

Xác định: Di sản của cụ bà Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn S để lại chưa chia gồm:

+ Diện tích đất cây lâu năm thực tế đo đạc 3178,4 m^2 thuộc thửa 477 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ Diện tích đất thực tế đo đạc 1552,1 m^2 thuộc thửa 167 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ Diện tích đất thực tế đo đạc 8169 m^2 thuộc thửa 345 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

+ 01 căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên thửa đất 447 có kết cấu: nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol.

+ Các tài sản khác gồm: 01 bàn gỗ dài gỏ, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q(H) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 đồng sở hữu diện tích 1502,3 m^2 thuộc thửa 447 tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H5 và vợ, con của ông Q (H) là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H1 diện tích đất 1262,5 m^2 thuộc thửa 447, tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà T1 và đại diện theo ủy quyền của các bà H1, H2, H3: các bà H1, H3, H2 thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 31.260.100 đồng; Bà H1, H3, H2 được quyền quản lý tài sản của bà T1 nằm trên đất đã chia cho các bà, gồm:

- Một mái che tôn, nền xi măng, cột cây diện tích 24,3 m^2 (09m x 2,7m); 01 chuồng heo diện tích 45,05 m^2, một phần nhà sau diện tích 21,12 m^2.

4. Chia cho ông Nguyễn Văn H và giao lại cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B đất và tài sản trên đất như sau:

+ Diện tích đất 416,6 m^2 thuộc thửa 447 tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và 01 căn nhà diện tích 74,74 m^2 trên đất có kết cấu nền đất, cột gỗ, vách tường, mái lợp tol.

+ Các tài sản khác gồm: 01 bàn gỗ dài gỏ, 01 tủ thờ loại gỗ gỏ, 01 bộ ván ngựa dài 2,3 rộng 1,58 mét dày 0,05 mét, 01 bộ ván ngựa dài 2,4 mét rộng 1,4 dày 0,02 mét.

Buộc bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị đất chênh lệch là 30.288.000 [(416,6 m^2 - 397,67 m^2) x 1.600.000 đồng] đồng cho 07 đồng thừa kế còn lại mỗi phần là 4.326.800 đồng.

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

5. Chia cho bà Nguyễn Thị H4 diện tích đất đo đạc thực tế 8169 m^2 thuộc Thửa 345 (Thửa cũ 130) tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang.

Buộc bà Nguyễn Thị H4 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người có trên sau đây số tiền như sau:

- Bà Nguyễn Thị H5 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H3 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H1 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 45.950.600 đồng;

- Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B số tiền 45.950.600 đồng;

- Các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 số tiền 45.950.600 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H6 số tiền 45.950.600 đồng;

Bà Nguyễn Thị H4 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạnh Thửa đất của Công ty TNHH đo đạc Đông Hải kèm theo bản án.

6. Chia cho ông Nguyễn Văn H và giao lại cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B diện tích đất thực tế đo đạc 1552,1 m^2 thuộc thửa 167 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh tiền Giang;

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho những người có tên sau đây số tiền cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị H5 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H3 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H1 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 67.746.000 đồng;

- Các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N2 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H6 số tiền 67.746.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H4 số tiền 67.746.000 đồng.

Các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thị B có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạnh Thửa đất của Công ty TNHH đo đạc Đông Hải kèm theo bản án.

7. Xác định phần diện tích đất 8.205 m^2 đất lúa thuộc thửa 1161B nay được tách thành hai thửa mới là thửa 1697 diện tích 7.966 m^2 đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 06372 ngày 22/4/2008 và thửa 1555 diện tích 42,4 m^2 đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 06372 ngày 22/4/2008 tọa lạc ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho bà Nguyễn Thị T1 không phải là di sản của cụ Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T;

8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4.

Công nhận diện tích đất 283,9 m^2 đất ở thuộc thửa 477 tờ bản đồ 4 tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là của ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4.

Ông B và bà H4 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất nêu trên theo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C kèm theo bản án.

(có kèm theo các bản vẽ)

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận bà T1 tự nguyện thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H4 số tiền 2.000.000 đồng.

11. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H4 phải chịu 32.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Bà H4 đã đóng số tiền tạm ứng án phí là 350.000 đồng theo biên lai thu số 02406 ngày 10/6/2019 và biên lai thu số 010658 ngày 09/4/2007 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, sau khi được cấn trừ bà Nguyễn Thị H4 còn phải thi hành tiếp số tiền 31.700.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 32.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Bà H4 đã đóng số tiền tạm ứng án phí là 50.000 đồng theo biên lai thu số 007319 ngày 05/10/2006 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C sau khi được cấn trừ bà Nguyễn Thị H1 còn phải thi hành tiếp số tiền 32.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 32.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Bà H2 đã đóng số tiền tạm ứng án phí là 50.000 đồng theo biên lai thu số 010656 ngày 09/4/2007 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C sau khi được cấn trừ bà Nguyễn Thị H2 còn phải thi hành tiếp số tiền 32.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H3 phải chịu 32.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Bà H3 đã đóng số tiền tạm ứng án phí là 50.000 đồng theo biên lai thu số 010655 ngày 09/4/2007 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C sau khi được cấn trừ bà Nguyễn Thị H3 còn phải thi hành tiếp số tiền 32.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N2 phải chịu 25.640.000 đồng.án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Q đã đóng số tiền tạm ứng án phí là 50.000 đồng theo biên lai thu số 010774 ngày 22/5/2007 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, sau khi được cấn trừ bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N2 còn phải thi hành tiếp số tiền 25.590.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị T5, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị B phải chịu 32.050.000 đồng án phí chia thừa kế. Bà Nguyễn Thị T1 đã đóng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000831 ngày 25/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, sau khi được cấn trừ Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị B còn phải thi hành tiếp số tiền 31.750.000 đồng.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000 đồng tại thi hành án dân sự huyện C nay là Chi cục thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 010657 ngày 09/4/2007.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H6 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000 đồng tại thi hành án dân sự huyện C nay là Chi cục thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 024339 ngày 13/4/2009.

Trả lại cho ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H4 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002406 ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút, ngày 03/12/2021 có mặt ông B, chị T4./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Triều